

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI
BẾN TRE**

**DONGHAI JOINT STOCK
COMPANY OF BEN TRE**

Số/No.: 43 /CV - CTĐH

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDK TP.HCM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2020
Bentre, January 20th, 2020

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 075.3635739
- Fax: 075.3635738
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):
Báo cáo tài chính quý IV/2019 / *financial reports for 4th quarter, 2019.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2020
tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 20/01/2020 Available at:
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2019/
financial reports for 4th quarter, 2019.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR**



Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý IV Năm 2019**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		879.644.317.039	564.539.065.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	156.334.923.342	28.532.090.163
1. Tiền	111		72.334.923.342	8.532.090.163
2. Các khoản tương đương tiền	112		84.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	7.860.086.583
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	8.000.000.000	7.860.086.583
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		391.691.411.004	166.573.535.963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	377.627.043.422	153.717.617.047
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	19.989.851.136	19.192.699.153
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	1.239.668.202	255.839.090
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(7.165.151.756)	(6.592.619.327)
IV. Hàng tồn kho	140	7	310.778.358.100	337.191.340.035
1. Hàng tồn kho	141		310.778.358.100	337.191.340.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.839.624.593	24.382.012.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	12.839.624.593	6.542.057.745
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	-	17.839.954.734
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	9	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.237.984.430.461	1.247.697.888.567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.770.506.156	16.327.354.383
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		12.270.506.156	16.327.354.383
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.500.000.000	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý IV Năm 2019***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		1.197.445.635.146	133.405.704.064
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.197.163.503.685	133.389.265.639
- Nguyên giá	222		1.455.914.301.425	339.378.724.758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(258.750.797.740)	(205.989.459.119)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	282.131.461	16.438.425
- Nguyên giá	228		699.334.250	388.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(417.202.789)	(372.395.825)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.749.466.998	1.088.080.508.258
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.749.466.998	1.088.080.508.258
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.600.000.000	2.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.600.000.000	2.600.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.418.822.161	7.284.321.862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	14.418.822.161	7.284.321.862
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.117.628.747.500	1.812.236.953.790

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý IV Năm 2019***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		999.292.544.452	970.272.015.581
I. Nợ ngắn hạn	310		559.292.544.452	411.949.283.611
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	234.836.686.751	80.358.926.477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	5.075.258.490	1.667.894.016
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	31.882.257.679	5.069.052.087
4. Phải trả người lao động	314		14.738.216.665	7.838.764.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	11.723.914.866	26.817.010.655
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.843.474.836	5.067.770.377
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	258.769.077.825	285.975.752.680
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(576.342.660)	(845.887.426)
II. Nợ dài hạn	330		440.000.000.000	558.322.731.970
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	440.000.000.000	558.322.731.970
5. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		1.118.336.203.048	841.964.938.209
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.118.336.203.048	841.964.938.209
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		559.957.830.000	413.515.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		559.957.830.000	413.515.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	192.351.739.603
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Mẫu số B 01-DN

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý IV Năm 2019**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.161.760.258	23.455.966.342
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		292.968.676.987	212.641.742.264
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		111.381.060.782	78.525.863.954
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		181.587.616.205	134.115.878.310
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.117.628.747.500	1.812.236.953.790

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc


Phạm Chế Tài


Lê Thị Hoàng Huệ



Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	663.041.756.472	247.293.844.070	1.430.030.972.251	926.843.746.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		125.456.300	86.662.300	144.865.700	190.041.900
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		662.916.300.172	247.207.181.770	1.429.886.106.551	926.653.704.464
4. Giá vốn hàng bán	11	23	499.643.655.126	199.630.118.000	1.126.524.279.929	722.034.204.484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		163.272.645.046	47.577.063.770	303.361.826.622	204.619.499.980
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	1.275.907.737	608.723.251	3.809.918.583	2.366.792.683
7. Chi phí tài chính	22	24	14.745.783.630	4.088.908.163	30.207.216.323	14.798.276.150
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.736.144.339	4.064.566.841	29.931.705.195	11.279.446.826
8. Chi phí bán hàng	25	25	22.464.222.843	7.233.512.734	49.009.092.405	26.367.617.096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.606.911.817	3.777.041.060	19.778.850.170	14.339.414.308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		120.731.634.493	33.086.325.064	208.176.586.307	151.480.985.109
11. Thu nhập khác	31	27	9.072.471.358	2.442.161.409	12.188.273.828	4.834.321.597
12. Chi phí khác	32	28	22.885.870	115.639.227	29.511.039	1.353.848.931
13. Lợi nhuận khác	40		9.049.585.488	2.326.522.182	12.158.762.789	3.480.472.666
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		129.781.219.981	35.412.847.246	220.335.349.096	154.961.457.775
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	24.553.467.771	4.952.288.226	38.747.732.891	20.845.579.465
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		105.227.752.210	30.460.559.020	181.587.616.205	134.115.878.310
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	2.213	720	3.786	3.178
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc


Phạm Chế Tài


Lê Chi Hoàng Huệ




Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.661.236.067.516	930.752.921.651
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.053.272.747.891)	(906.247.294.143)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.741.417.172)	(38.859.039.464)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(62.611.714.011)	(38.643.032.172)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(19.146.553.346)	(16.535.441.306)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.312.170.581	87.024.962.859
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(101.480.980.079)	(96.803.577.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		391.294.825.598	(79.310.499.636)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(221.063.160.645)	(503.053.452.681)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.852.683.001	2.761.800.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.017.104.347	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.104.145.415	1.707.301.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(214.089.227.882)	(498.584.351.588)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		96.126.842.000	3.963.744.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		919.525.914.184	1.186.807.729.944
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.065.055.321.009)	(695.526.254.862)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.402.564.825)	495.245.219.082
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		127.803.032.891	(82.649.632.142)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.532.090.163	111.181.973.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(199.712)	(251.575)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		156.334.923.342	28.532.090.163

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc


Phạm Chế Tài


Lê Thị Hoàng Huệ


Lê Bá Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 16 số 1300358260 ngày 06/03/2019 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 559.957.830.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 488 người

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành,tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, sản xuất giấy và bao bì các loại, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10 - ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng đúng Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

3.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

3.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

3.17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
- Tiền mặt	26.149.900	359.562.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.308.773.442	8.172.528.163
- Các khoản tương đương tiền	84.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	156.334.923.342	28.532.090.163

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31/12/2019 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	2.425.333.305
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	193.175.704
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	1.021.109.592
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	68.557.269.108
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội Chi Nhánh Bến Tre	36.535.366
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Tp.HCM	75.350.367
Tổng cộng	72.308.773.442

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 31/12/2019 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	84.000.000.000
Tổng cộng	84.000.000.000

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Tiền Giang:Hợp đồng 14+16+100/ĐTV.VCB.TGI-DONGHAI/2019, gửi 01 tháng với tổng số tiền gửi là 40.000.000.000 đồng, lãi suất 4,3%/năm.

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre:Hợp đồng 01+02/2019/670908/HĐTĐ, gửi 01 tháng với tổng số tiền gửi là 44.000.000.000 đồng, lãi suất 5%/năm.

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc 31/12/2019 (VND)	Giá ghi sổ 31/12/2019 (VND)	Giá gốc 01/01/2019 (VND)	Giá ghi sổ 01/01/2019 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	7.860.086.583	7.860.086.583
Tổng cộng	8.000.000.000	8.000.000.000	7.860.086.583	7.860.086.583

- Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2019 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 6,5%/năm - 12 tháng): 8.000.000.000 VND

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG		
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	38.266.566.525	20.967.351.625
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Bao Bì Biên Hòa	25.456.443.017	13.166.218.670
- Các khoản phải thu khách hàng khác	313.904.033.880	119.584.046.752
Tổng cộng	377.627.043.422	153.717.617.047

Toàn bộ số phải thu khách hàng tại 31/12/2019 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
4. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	7.500.000.000	10.779.436.421
- Shanghai Jinxuan Rotary Joints Manufacturing Co., Ltd	2.419.938.644	
- Công ty TNHH ABB Automation and Electrification VN	1.090.548.690	-
- Các khoản khác	8.979.363.802	8.413.262.732
Tổng cộng	19.989.851.136	19.192.699.153

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn chưa tới ngày đến hạn	179.111.111	101.448.888
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp (Descon)	133.689.203	133.689.203
- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	-	-
- Tạm ứng Lê Phước Thoại	715.000.000	-
- Tạm ứng Lê Đình Trái	108.750.000	-
- Phải thu khác	103.117.888	20.700.999
Tổng cộng	1.239.668.202	255.839.090

	Giá gốc 31/12/2019 (VND)	Giá trị có thể thu hồi 31/12/2019	Giá gốc 01/01/2019 (VND)	Giá trị có thể thu hồi 01/01/2019
6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI				
- Cty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-
- Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	10.552.300	7.386.610	18.112.730	12.678.911
- Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	9.820.455	4.910.227	660.646.465	330.323.232
- Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	465.646.465	139.693.940	1.914.203.460	574.261.038
- Phải thu quá hạn trên 3 năm	3.830.023.593	-	1.915.820.133	-
Tổng cộng	7.317.142.533	151.990.777	7.509.882.508	917.263.181

	31/12/2019 VND	Dự phòng 31/12/2019 (VND)	01/01/2019 VND	Dự phòng 01/01/2019 (VND)
7. HÀNG TỒN KHO				
Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng đang đi đường	28.858.933.958	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	257.856.917.974	-	328.606.207.312	-
- Công cụ, dụng cụ	260.939.499	-	378.532.798	-
- Chi phí SXKD dở dang	264.341.340	-	311.308.438	-
- Thành phẩm	23.537.225.329	-	7.895.291.487	-
Tổng cộng	310.778.358.100	-	337.191.340.035	-

Tại thời điểm 31/12/2019 không có hàng tồn kho kém, mất phẩm chất. Tất cả hàng tồn kho tại ngày 31/12/2019 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Giao Long	8.804.173.021	5.891.749.336
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Bao Bì Bến Tre	584.094.538	573.060.001
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Giao Long giai đoạn 2	3.187.239.223	-
- Chi phí khác	264.117.811	77.248.408
Tổng cộng	12.839.624.593	6.542.057.745

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu trong	Số thuế đã thu	Số cuối kỳ
	01/1/2019 (VND)	kỳ VND	trong kỳ VND	(31/12/2019) VND
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế GTGT	17.839.954.734	(11.830.424.744)	6.009.529.990	-
Tổng cộng	17.839.954.734	(11.830.424.744)	6.009.529.990	-

Tại 31/12/2019, tiền thuế GTGT còn được khấu trừ trong kỳ là không đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	112.214.998.994	202.995.017.528	21.302.211.688	2.672.786.548	193.710.000	339.378.724.758
2. Số tăng trong kỳ	258.186.223.394	857.215.397.003	17.274.204.774	2.110.511.988	-	1.134.786.337.159
<i>Bao gồm:</i>						
- Tăng trong kỳ	-	1.918.710.000	3.472.836.364	606.603.127	-	5.998.149.491
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	258.186.223.394	855.296.687.003	13.801.368.410	1.503.908.861	-	1.128.788.187.668
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	10.792.939.065	7.168.620.632	280.000.000	9.200.795	-	18.250.760.492
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	10.792.939.065	7.168.620.632	280.000.000	9.200.795	-	18.250.760.492
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	359.608.283.323	1.053.041.793.899	38.296.416.462	4.774.097.741	193.710.000	1.455.914.301.425
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	53.904.056.287	139.329.553.524	10.999.172.902	1.562.966.406	193.710.000	205.989.459.119
2. Khấu hao trong kỳ	12.797.482.035	41.021.180.500	4.486.121.526	484.113.529	-	58.788.897.590
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	12.797.482.035	41.021.180.500	4.486.121.526	484.113.529	-	58.788.897.590
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	4.482.660.842	1.264.283.125	280.000.000	615.002	-	6.027.558.969
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	4.482.660.842	1.264.283.125	280.000.000	615.002	-	6.027.558.969
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	62.218.877.480	179.086.450.899	15.205.294.428	2.046.464.933	193.710.000	258.750.797.740
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	58.310.942.707	63.665.464.004	10.303.038.786	1.109.820.142	-	133.389.265.639
2. Tại ngày cuối kỳ	297.389.405.843	873.955.343.000	23.091.122.034	2.727.632.808	-	1.197.163.503.685

Trong đó, quý 4/2019 Công ty mở rộng nhà xưởng NIMBB nguyên giá 2.711.873.086 đ; nhà xe NIMBB nguyên giá 80.871.856 đ; nhà lọc nước nguyên giá 103.893.921 đ; mó in 3 màu nguyên giá 6.396.848.196 đ; Máy sấy Orion nguyên giá 87 triệu đồng; Máy đo độ nhám nguyên giá 70 triệu đồng; Máy đo độ bụi nguyên giá 10,4 triệu đồng; hệ thống nguyên giá 95,84 triệu đồng Gào lấy rác nguyên giá 86 triệu đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	310.500.000	310.500.000
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	310.500.000	310.500.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	616.731.800	699.334.250
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	289.793.375	372.395.825
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	44.806.964	44.806.964
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	-	44.806.964	44.806.964
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	334.600.339	417.202.789
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	16.438.425	16.438.425
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	282.131.461	282.131.461

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
- Chi phí xây dựng dở dang Nhà Máy Giao Long	3.834.542.845	3.193.948.420
- Chi phí dự án Nhà máy Giấy Giao Long giai đoạn 2	-	1.084.886.559.838
- Chi phí xây dựng dở dang Nhà máy bao bì	914.924.153	-
Tổng cộng	4.749.466.998	1.088.080.508.258

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Giá gốc (31/12/2019) VND	Giá ghi số 31/12/2019 (VND)	Giá gốc 01/01/2019 (VND)	Giá ghi số 01/01/2019 (VND)
- Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Tổng cộng	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long theo biên bản họp cổ đông sáng lập số 005/BB-ĐHCĐSL ngày 03/08/2015. Hình thức góp vốn bằng tiền mặt 2,6 tỷ đồng tương đương 260.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 26% tổng vốn điều lệ. Công ty CP Tân Cảng Giao Long thành lập theo mã số doanh nghiệp 1300990134 đăng ký lần đầu ngày 12/8/2015 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp, trụ sở chính tại địa chỉ số 126, ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	1.505.074.353	394.389.414
- Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng phát sinh một lần quá lớn.	12.913.747.808	6.889.932.448
Tổng cộng	14.418.822.161	7.284.321.862

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết:	31/12/2019 VND	Số có khả năng trả nợ VND	01/01/2019 VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Vipa Lausanne S.A.	17.190.610.010 (740,017.65 USD)	17.190.610.010 (740,017.65 USD)	1.815.898.896 (78,153.60 USD)	1.815.898.896 (78,153.60 USD)
- LCI Lavorazione Carta	16.675.235.269 (717,831.91 USD)	16.675.235.269 (717,831.91 USD)	-	-
- Peute Papierrecycling BV	13.068.062.518 (562,551.12 USD)	13.068.062.518 (562,551.12 USD)	-	-
- Phải trả người bán khác	187.902.778.954	187.902.778.954	78.543.027.581	78.543.027.581
Tổng cộng	234.836.686.751	234.836.686.751	80.358.926.477	80.358.926.477

Tại ngày 31/12/2019 không có số nợ quá hạn chưa thanh toán cho nhà cung cấp chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Jinhong Industrial (HongKong) Co., Ltd	2.114.276.124	-
- Kwok Fung (Sino HK) Enterprise Ltd	2.826.306.086	-
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre	-	1.575.625.496
- Các khoản ứng trước khác	134.676.280	92.268.520
	5.075.258.490	1.667.894.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ 01/1/2019 (VND)	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ (31/12/2019) VND
Thuế phải nộp nhà nước	5.069.052.087	252.553.685.779	225.740.480.187	31.882.257.679
- Thuế GTGT hàng nội địa	-	162.186.653.509	155.076.320.636	7.110.332.873
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	47.151.850.544	47.151.850.544	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	498.603.035	498.603.035	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.952.288.226	38.747.732.891	19.146.553.346	24.553.467.771
- Tiền thuê đất	40.576.000	1.102.553.779	1.143.129.779	-
- Các loại thuế khác	76.187.861	2.866.292.021	2.724.022.847	218.457.035
+ Thuế thu nhập cá nhân	76.187.861	2.677.849.402	2.535.580.228	218.457.035
+ Các loại thuế khác	-	188.442.619	188.442.619	-
Tổng cộng	5.069.052.087	252.553.685.779	225.740.480.187	31.882.257.679

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Chi phí tiền điện	18.252.909	646.678.800
- Chi phí tiền nước	1.006.020.266	282.802.572
- Chi phí lãi vay	3.337.652.155	7.069.042.573
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp	6.556.632.469	-
- Chi phí khác	805.357.067	18.818.486.710
Tổng cộng	11.723.914.866	26.817.010.655

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Cổ tức phải trả của cổ đông chưa lưu ký	86.700.000	86.700.000
- Hoa hồng môi giới phải trả	2.330.057.549	831.609.090
- Tiền phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	-	3.963.744.000
- Thù lao HĐQT	241.041.692	41.692
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	185.675.595	185.675.595
Tổng cộng	2.843.474.836	5.067.770.377

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

A. Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ 01/1/2019 (VND)
1. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi Nhánh Bến Tre	52.093.066.001	328.794.214.020	389.820.058.962	113.118.910.943
- Số có khả năng trả nợ	52.093.066.001	-	-	113.118.910.943
2. Vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi Nhánh Bắc Sài Gòn	-	49.835.799.581	82.091.865.936	32.256.066.355
- Số có khả năng trả nợ	-	-	-	32.256.066.355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>(31/12/2019)</i>	<i>Số tăng trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số giảm trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>01/1/2019 (VND)</i>
Vay ngắn hạn (tiếp theo)				
3. Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang	146.676.011.824	495.086.387.026	469.090.546.007	120.680.170.805
- Số có khả năng trả nợ	146.676.011.824	-	-	120.680.170.805
4. Vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bến Tre	-	14.704.870.956	34.625.475.533	19.920.604.577
- Số có khả năng trả nợ	-	-	-	19.920.604.577
Tổng cộng	198.769.077.825	888.421.271.583	975.627.946.438	285.975.752.680
	<i>Số cuối kỳ</i> <i>(31/12/2019)</i>	<i>Số tăng trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số giảm trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>01/1/2019 (VND)</i>
B. Vay dài hạn				
Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang	500.000.000.000	31.104.642.601	89.427.374.571	558.322.731.970
- Số có khả năng trả nợ	500.000.000.000	-	-	558.322.731.970
Tổng cộng	500.000.000.000	31.104.642.601	89.427.374.571	558.322.731.970

Tại ngày 31/12/2019 không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre hợp đồng số 01/2019/670908/HĐTĐ ngày 17/09/2019 với số tiền tối đa là 250.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 08 năm 2020. Khoản vay này chịu lãi suất 6,0% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị của nhà máy bao bì và phương tiện vận tải cầm cố cho khoản vay này

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0360/VCB-KH/19LD ngày 06/08/2019 với số tiền tối đa 350.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 5 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất 5,9% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

Vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0301/VCB/16CD ngày 08/11/2016 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 12/01/2018 với số tiền tối đa là 656.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất 8,8% một năm và áp dụng theo lãi suất cho vay trung dài hạn của VCB Tiền Giang tại thời điểm nhận nợ. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất; các máy móc, thiết bị chính của dự án sản xuất giấy kraft giai đoạn 1 và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy sản xuất giấy Giao Long giai đoạn 2 để thế chấp cho khoản vay này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

VỐN CHỦ SỞ HỮU

2.1.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
- Số dư đầu năm trước	344.597.690.000	192.413.291.303	19.443.248.805	154.669.468.506	
- Tăng trong năm trước	68.917.800.000	-	4.012.717.537	134.115.878.310	
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	68.917.800.000				
- Phát hành thêm cổ phiếu ESOP, cổ đông hiện hữu					
- Lãi trong năm trước			4.012.717.537	134.115.878.310	
- Tăng khác					
- Giảm trong năm trước		61.551.700		76.143.604.552	
- Chia cổ tức				68.917.800.000	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				4.012.717.537	
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng				1.605.087.015	
- Thù lao HĐQT, BKS					
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành				1.608.000.000	
- Giảm khác		61.551.700			
- Số dư cuối năm trước-Số dư đầu năm nay	413.515.490.000	192.351.739.603	23.455.966.342	212.641.742.264	
- Tăng trong kỳ	146.442.340.000	43.240.816.000	6.705.793.916	181.587.616.205	
- Phát hành cổ phiếu ESOP	22.390.000.000	15.673.000.000			
- Phát hành cho cổ đông hiện hữu	34.459.770.000	27.567.816.000			
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2018	89.592.570.000				
- Lãi trong kỳ			6.705.793.916	181.587.616.205	
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ		344.619.800		101.260.681.482	
- Chia cổ tức				89.592.570.000	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				6.705.793.916	
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng				2.682.317.566	
- Thù lao HĐQT, BKS					
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành				2.280.000.000	
- Giảm khác		344.619.800			
- Số dư cuối kỳ (tại 31/12/2019)	559.957.830.000	235.247.935.803	30.161.760.258	292.968.676.987	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

21.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	559.957.830.000
+ Vốn góp đầu kỳ	447.975.260.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	111.982.570.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	559.957.830.000

21.3. Cổ phiếu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.995.783	41.351.549
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.995.783	41.351.549
+ Cổ phiếu thường	55.995.783	41.351.549
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.995.783	41.351.549
+ Cổ phiếu thường	55.995.783	41.351.549
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

21.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	30.161.760.258	23.455.966.342
- Quỹ khen thưởng	(175.458.580)	(171.202.485)
- Quỹ phúc lợi	(400.884.080)	(674.684.941)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
Tổng cộng	29.585.417.598	22.610.078.916

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

21.4.1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.
- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

21.4.2. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

21.4.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

22. DOANH THU	ĐVT: Đồng	
	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Chỉ tiêu		
22.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	663.041.756.472	247.293.844.070
- Doanh thu bán hàng của công ty	663.041.756.472	247.293.844.070
+ Doanh thu bán nguyên liệu, hàng hóa	2.140.000	1.821.013.330
+ Doanh thu bán thành phẩm	663.039.616.472	245.463.065.740
+ Doanh thu bán phế liệu	-	9.765.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu	125.456.300	86.662.300
+ Giảm giá hàng bán		4.089.500
+ Hàng bán bị trả lại	125.456.300	82.572.800
- Doanh thu thuần	662.916.300.172	247.207.181.770
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	662.916.300.172	247.207.181.770
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
22.2. Doanh thu hoạt động tài chính	1.275.907.737	608.723.251
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	597.301.583	333.204.463
- Lãi chênh lệch tỷ giá	673.266.126	261.151.669
- Doanh thu tài chính khác	5.340.028	14.367.119
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	499.642.276.698	197.827.014.536
- Giá vốn của nguyên liệu, hàng hóa đã bán	1.378.428	1.803.103.464
- Giá vốn dịch vụ	-	-
Tổng cộng	499.643.655.126	199.630.118.000
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Chi phí lãi vay	14.736.144.339	4.064.566.841
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.639.291	24.341.322
Tổng cộng	14.745.783.630	4.088.908.163
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Chi phí lương của bộ phận bán hàng	1.300.143.953	683.708.395
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	1.054.270.938	949.460.108
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	11.932.045.723	1.982.014.020
- Chi phí hoa hồng môi giới	4.946.702.653	1.480.096.787
- Các khoản chi phí khác	3.231.059.576	2.138.233.424
Tổng cộng	22.464.222.843	7.233.512.734

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
- Chi phí lương của bộ phận quản lý DN	2.586.515.415	1.353.931.724
- Chi phí chấp nhận, thanh toán bộ chứng từ	879.430.229	303.823.826
- Chi phí thuê đất	68.424.000	148.305.168
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	362.835.727	166.278.690
- Các khoản chi phí khác	2.709.706.446	1.804.701.652
Tổng cộng	6.606.911.817	3.777.041.060
27. THU NHẬP KHÁC		
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	3.085.981.101	-
- Các khoản thu nhập khác	5.986.490.257	2.442.161.409
Tổng cộng	9.072.471.358	2.442.161.409
28. CHI PHÍ KHÁC		
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	61.402.752
- Chi phí khác	22.885.870	54.236.475
Tổng cộng	22.885.870	115.639.227
29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Chỉ tiêu	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	129.781.219.981	35.412.847.246
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.071.955.609	656.994.101
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.071.955.609	656.994.101
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Thu nhập tính thuế	130.853.175.590	36.069.841.347
- Thu nhập tính thuế thuế suất thông thường 20%	114.681.502.117	13.453.040.912
- Thu nhập tính thuế thuế suất ưu đãi 10%	16.171.673.473	22.616.800.435
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.553.467.771	4.952.288.226
30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	105.227.752.210	30.460.559.020
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	105.227.752.210	30.460.559.020
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	907.938.081	670.579.392
Số CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	47.141.629	41.351.549
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.213	720

Trong quý 4/2018, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo tỷ lệ 2% của Nghị quyết Đại Hội Đồng thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 với số tiền 670.579.392 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 4/2018 được trình bày lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

Theo giấy chứng nhận số 68/GCN-UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ngày 09/11/2018 về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng. Tại ngày 16/01/2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá bán là 18.000 đồng/ cổ phiếu.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 4/2019 cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 2% với số tiền là 907.938.081 đồng

Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Ảnh hưởng của việc tăng cổ phần từ lợi nhuận các năm trước

Số đã điều chỉnh lại:

Số cổ phiếu đang lưu hành

34.459.769

6.891.780

41.351.549

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu

Quý 4/2019

Quý 4/2018

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu

420.252.937.375

220.771.717.254

2. Chi phí nhân công

24.533.059.529

12.927.354.402

3. Chi phí khấu hao TSCĐ

26.479.662.106

8.842.518.672

4. Chi phí dịch vụ mua ngoài

128.092.038.306

36.357.243.545

5. Chi phí khác bằng tiền

4.742.886.268

4.342.774.237

Tổng cộng

604.100.583.584

283.241.608.110

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ theo kế ước thông thường:

307.085.145.455

đ

- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ theo kế ước thông thường:

437.936.545.636

đ

V. Những thông tin khác

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

2. Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Chi tiết gồm:

Luỹ kế đến

Luỹ kế đến

31/12/2019

31/12/2018

- Lương của Ban Tổng Giám đốc

2.508.085.899

2.070.088.693

- Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

1.467.000.000

1.516.000.000

3.975.085.899

3.586.088.693

3. Mối quan hệ với các bên liên quan:

Tên nhà cung cấp - Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long + Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển, cho thuê mặt bằng + Công ty liên kết, tỷ lệ sở hữu 26% trên vốn điều lệ	Hợp đồng thuê mặt bằng số 01/HĐ-TCGL-2019 ngày 01/01/2019 và số 08/HĐ-TCGL ngày 01/03/2019	5.701.410.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.334.923.342	28.532.090.163	156.334.923.342	28.532.090.163
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	370.461.891.666	147.124.997.720	370.461.891.666	147.124.997.720
Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.989.851.136	19.192.699.153	19.989.851.136	19.192.699.153
Phải thu ngắn hạn khác	317.218.202	249.639.090	317.218.202	249.639.090
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.000.000.000	7.860.086.583	8.000.000.000	7.860.086.583
Cộng	555.103.884.346	202.959.512.709	555.103.884.346	202.959.512.709

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	258.769.077.825	285.975.752.680	258.769.077.825	285.975.752.680
Phải trả cho người bán ngắn hạn	234.836.686.751	80.358.926.477	234.836.686.751	80.358.926.477
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.075.258.490	1.667.894.016	5.075.258.490	1.667.894.016
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.330.057.549	4.795.353.090	2.330.057.549	4.795.353.090
Chi phí phải trả	11.723.914.866	26.817.010.655	11.723.914.866	26.817.010.655
Cộng	512.734.995.481	399.614.936.918	512.734.995.481	399.614.936.918

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(4.657.843.401)
	- 2	4.657.843.401
Kỳ trước		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(4.323.475.862)
	- 2	4.323.475.862

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ thuê tài chính	258.769.077.825	440.000.000.000	-	698.769.077.825
Phải trả cho người bán ngắn hạn	234.836.686.751	-	-	234.836.686.751
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.075.258.490	-	-	5.075.258.490
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.330.057.549	-	-	2.330.057.549
Cộng	501.011.080.615	440.000.000.000	-	941.011.080.615

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ thuê tài chính	285.975.752.680	558.322.731.970	-	844.298.484.650
Phải trả cho người bán ngắn hạn	80.358.926.477	-	-	80.358.926.477
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.667.894.016	-	-	1.667.894.016
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.795.353.090	-	-	4.795.353.090
Cộng	372.797.926.263	558.322.731.970	-	931.120.658.233

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

6. Báo cáo bộ phận

6.1	Chỉ tiêu	Quý IV/2019		
		Quý IV/2019	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	662.914.160.172	2.140.000	662.916.300.172
	Doanh thu hoạt động tài chính	1.275.907.737	-	1.275.907.737
	Thu nhập khác	9.072.471.358	-	9.072.471.358
	Cộng thu nhập (1)	673.262.539.267	2.140.000	673.264.679.267
	Giá vốn hàng bán	499.642.276.698	1.378.428	499.643.655.126
	Chi phí tài chính	14.745.783.630	-	14.745.783.630
	Chi phí bán hàng	22.464.222.843	-	22.464.222.843
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.606.911.817	-	6.606.911.817
	Chi phí khác	22.885.870	-	22.885.870
	Cộng chi phí (2)	543.482.080.858	1.378.428	543.483.459.286
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	129.780.458.409	761.572	129.781.219.981

6.2	Chỉ tiêu	Quý IV/2018		
		Quý IV/2018	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	245.376.403.440	1.830.778.330	247.207.181.770
	Doanh thu hoạt động tài chính	608.723.251	-	608.723.251
	Thu nhập khác	2.442.161.409	-	2.442.161.409
	Cộng thu nhập (1)	248.427.288.100	1.830.778.330	250.258.066.430
	Giá vốn hàng bán	197.827.014.536	1.803.103.464	199.630.118.000
	Chi phí tài chính	4.088.908.163	-	4.088.908.163
	Chi phí bán hàng	7.233.512.734	-	7.233.512.734
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.777.041.060	-	3.777.041.060
	Chi phí khác	115.639.227	-	115.639.227
	Cộng chi phí (2)	213.042.115.720	1.803.103.464	214.845.219.184
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	35.385.172.380	27.674.866	35.412.847.246

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện gì sau ngày kết thúc kỳ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

8. Tình hình dự án nhà máy Giao Long giai đoạn 2:

Tính đến ngày 31/12/2019, tổng số tiền Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre đã sử dụng cho dự án: 1.199.798.089.791 đ.

Trong đó: + Ứng trước hợp đồng 126.000.000 đồng

+ Thanh toán cho nhà cung cấp 1.199.672.089.791 đồng

Chi tiết như sau:

TT	Nội dung	Số tiền đã ứng, thanh toán (đ)	Ghi chú
I/ Đã ứng trước hợp đồng		126.000.000	
01	Công ty TNHH Kiểm toán Và Tư Vấn Chuẩn Việt	126.000.000	
II/ Đã thanh toán cho nhà cung cấp		1.199.672.089.791	
01	Andritz Technologies H.K. Limited	157.102.101.844	USD 6,924,500
02	Bellmer Gapcon GMBH	85.986.387.332	EUR 3,275,000
03	Jiangsu Huadong Paper Machinery	242.535.508.403	USD 10,652,224.00
04	ABB Pte., Ltd	62.472.307.711	USD 2,745,777.00
05	Andritz (China) Ltd	30.902.959.814	USD 1,356,000.00
06	Hebei Melin Paper Machinery Import and Export Co., Ltd	11.274.585.094	USD 486,603.65
07	Zhejiang Tongpu Automatic Control Equipment Co., Ltd	4.579.535.602	USD 201,319.00
08	Astenjohnson Asia Sales & Marketing Pte Ltd	3.224.207.860	USD 140,549.27
09	Voith Paper Fabrics Asia Pacific Sdn. Bhd.	8.000.032.715	USD 348,029.12
10	Công ty CP Đầu Tư Phan Vũ	40.563.136.680	
11	Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	65.555.386.682	
12	Công ty TNHH ĐT XD VÀ CN MT Dương Nhật	49.395.504.762	
13	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	17.715.753.540	
14	Công ty TNHH Thép Bình Nguyên	21.612.496.508	
15	Công ty TNHH Thiết Bị Điện Quý Dân	25.267.940.005	
16	Công ty TNHH ABB	30.083.139.460	
17	Công ty Cổ Phần Minh An Phát	13.747.209.109	
18	Công ty TNHH MTV KT Công Nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	40.817.413.026	
19	Các nhà cung cấp khác	159.175.086.422	
18	Các chi phí khác (hệ thống nối đất, nhà dự án, lương, BHXH, BHYT, BHTN, tiếp khách, phí thư bảo lãnh, phí mở L/C, vé máy bay...)	129.661.397.222	
Tổng cộng		1.199.798.089.791	

Trong quý 4/2019, tổng số tiền công ty đã sử dụng cho dự án NM Giao Long giai đoạn 2: 1.256.563.256đ.

Trong đó:

+ Vốn phát hành 3.445.977 cổ phiếu: 1.256.563.256 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

Chi tiết đợt phát hành 3.445.977 cổ phiếu:

Theo giấy chứng nhận số 68/GCN-UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ngày 09/11/2018 về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng. Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 15/01/2019, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre đã thực hiện chào bán 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2. Tại ngày 16/01/2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 3.445.977 cổ phiếu với giá bán là 18.000 đồng/ cổ phiếu.

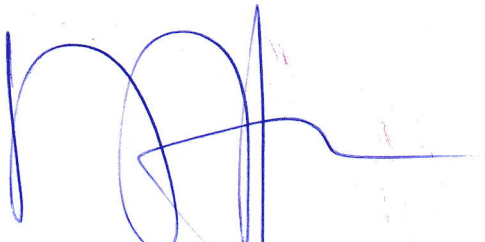
- + Tổng số tiền thu được từ bán cổ phần: 62.027.586.000 đồng.
- + Tổng chi phí của đợt phát hành: 199.158.300 đồng.
- + Tổng số tiền thu ròng từ đợt phát hành là **61.828.427.700** đồng
- + Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành đã sử dụng lũy kế đến quý 3/2019 là 41.744.287.093 đồng
- + Tính đến 31/12/2019, vốn từ đợt phát hành 3.445.977 cổ phiếu, còn lại là **20.084.140.607** đồng

9. Vốn cổ phần:

+ Vào ngày 01 tháng 08 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo phát hành thêm 8.959.257 cổ phiếu trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế để trả cổ tức năm 2018. Việc phát hành cổ phiếu này được duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019. Vào ngày 28 tháng 10 năm 2019, công ty đã hoàn tất việc thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 17.

+ Vào ngày 08 tháng 11 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo phát hành thêm 2.239.000 cổ phiếu với giá phát hành 17.000 đồng/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP). Việc phát hành cổ phiếu này nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đã được duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019.

Người Lập Biểu


Phạm Chế Tài

Kế toán trưởng


Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 12 /CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2020

"V/v giải trình KQKD quý 4 năm 2019"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 4/2019, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 105.227.752.210 đồng, tăng 245,46% so với cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân là do :

- Nhà Máy Giấy Giao Long – Giai đoạn II đi vào hoạt động chính thức từ ngày 01/09/2019, sản lượng sản xuất và bán ra tăng mạnh, giá giấy bán ra và giá giấy nguyên liệu mua vào ổn định, doanh thu thuần tăng 168,16%, giá vốn hàng bán tăng 150,28%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 271,39% chủ yếu từ lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá do thanh toán ngoại tệ cho Nhà cung cấp từ nguồn ngoại tệ thu từ xuất khẩu.

- Chi phí lãi vay và chi phí bán hàng đều tăng mạnh, trong đó chi phí lãi vay tăng 262,55% (chủ yếu là lãi vay phát sinh của phần vốn vay trung hạn), chi phí bán hàng tăng 210,56% (chủ yếu là tăng chi phí vận chuyển và chi phí tiếp thị khách hàng).

- Thu nhập khác tăng 271,49% chủ yếu là khoản thu thanh toán tiền bồi thường từ các nhà cung cấp.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 4/2019	Quý 4/2018	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	662.916.300.172	247.207.181.770	415.709.118.402	168,16
2	Giá vốn hàng bán	đồng	499.643.655.126	199.630.118.000	300.013.537.126	150,28
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	1.275.907.737	608.723.251	667.184.486	109,6
4	Chi phí tài chính	đồng	14.745.783.630	4.088.908.163	10.656.875.467	260,63
	Chi phí lãi vay	đồng	14.736.144.339	4.064.566.841	10.671.577.498	262,55
5	Chi phí bán hàng	đồng	22.464.222.843	7.233.512.734	15.230.710.109	210,56
6	Chi phí QLDN	đồng	6.606.911.817	3.777.041.060	2.829.870.757	74,92
7	Thu nhập khác	đồng	9.072.471.358	2.442.161.409	6.630.309.949	271,49
8	Chi phí khác	đồng	22.885.870	115.639.227	(92.753.357)	(80,21)
9	Tổng LN Kế toán trước thuế	đồng	129.781.219.981	35.412.847.246	94.368.372.735	266,48
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	24.553.467.771	4.952.288.226	19.601.179.545	395,8
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	105.227.752.210	30.460.559.020	74.767.193.190	245,46

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



Lê Bá Phương